

LUYÊN THI VÀO 10 MÔN TIẾNG ANH



GIỚI THIỆU

Khoá luyện thi tiếng Anh vào lớp 10 là khoá học được thiết kế bởi giáo viên có kinh nghiệm dày dặn trong việc luyện thi vào lớp 10. Khoá học giúp học sinh hệ thống hoá kiến thức ngữ pháp, từ vựng, phát âm, đọc và viết của chương trình trung học cơ sở, đặc biệt trọng tâm là chương trình lớp 9 theo chương trình sách giáo khoa mới của bộ GD-ĐT. Học sinh tham gia khoá học sẽ hình thành kỹ năng làm bài cẩn thận, biết cách phân tích đề, biết phân loại câu hỏi dễ và khó. Khoá học đặt mục tiêu đầu ra là giúp học sinh giành được điểm 7-8 trong kì thi này.

Ts. Trần Thị Lan Anh

Giám đốc bộ môn Tiếng Anh - Hocbaionha.com
Giảng viên ĐHQG Hà Nội



Ts. Lê Thị Hồng Duyên

Chủ nhiệm bộ môn Tiếng Anh - Hocbaionha.com
Giảng viên ĐHQG Hà Nội.



CHUYÊN ĐỀ 1

CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

1.2. THE PRESENT CONTINUOUS

Thì hiện tại tiếp diễn

A. LESSON SUMMARY (Tóm tắt bài giảng)

I. MEANING AND USE

1. An action happening at the moment of speaking/ around now

(Hành động xảy ra tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói)

E.g. Be quiet! The baby **is sleeping**.

I **am learning** English online.

I **am doing** my homework now.

She **is reading** a famous book of Nguyen Nhat Anh.

2. A temporary action/situation in the present

(Hành động, tình huống mang tính tạm thời ở thời điểm hiện tại)

E.g. My mother works for a bank, but today she **is working** at home.

She **is staying** at my house until she finds a new flat.

I usually go to work by bus, but today, I **am going** by bike.

3. An arranged action in the near future

(Hành động trong tương lai gần đã được sắp đặt trước)

- E.g. They **are coming** to a party tonight.
They **are eating** out this evening.
I am tired now. I **am not going** to school this afternoon.

4. A complaint (often used with "always")

(Một lời phàn nàn, thường dùng với "always")

- E.g. Nam **is** always **coming** late.
He **is** always **losing** keys.
The children **are** always **making** noise.

II. FORM

1. (+) Affirmative (Câu khẳng định)

- E.g. I **am reading** a book.
She **is reading** a book.
He **is reading** a book.
You **are reading** a book.
We **are reading** books.
They **are reading** books.

I **am + V-ing**...

He/she/it/(singular noun) **is + V-ing**...

We/you/they (plural noun) **are + V-ing**...

Note:

I **am** = I'm

He/ She/ It **is** = He's/ She's/ It's

We/ You/ They **are** = We're/ You're/ They're

2. (-) Negative (Câu phủ định)

E.g. I **am not reading** a book.

She **is not reading** a book.

He **is not reading** a book.

You **are not reading** a book.

We **are not reading** books.

They **are not reading** books.

I **am not + V-ing**...

He/she/it/(singular noun) **is not + V-ing**...

We/you/they (plural noun) **are not + V-ing**...

Note:

I **am not** = I'm not

He/ She/ It **is not** = He / She/ It **isn't**

We/ You/ They **are not** = We/ You/ They

3. (?) Question (Câu hỏi)

E.g. **Are you reading** a book?

Is she reading a book?

Is he reading a book?

Are you reading books?

Are they reading books?

Is he/she/it/(singular noun) **+ V-ing**... ?

Are you/they (plural noun) **+ V-ing**... ?

Short answers: Yes, I **am**. / No, I **am not**. / I'm **not**.
 Yes, he/ she/ it **is**. / No, he/ she/ it **isn't**.
 Yes, we/ you/ they **are**. / No, we/ you/ they **aren't**.

III. NOTE

1. Adverbs of time (*Trạng từ chỉ thời gian*)

at the moment	<i>lúc này</i>
now /right now	<i>bây giờ/ ngay bây giờ</i>
currently/presently	<i>hiện tại</i>
for the time being	<i>trong lúc này</i>
at present/ at the present time	<i>tại thời điểm hiện tại</i>
***today, tonight, this afternoon, tomorrow (<i>arranged actions in the near future</i>)	*** <i>hôm nay, tối nay, chiều nay, ngày mai</i> (<i>đối với hành động có sắp đặt trong tương lai gần</i>)

2. Spelling rules of V-ing (*Quy tắc thêm đuôi "-ing" sau động từ*)

2.1 Đối với hầu hết các động từ, thêm đuôi "-ing" sau động từ

E.g. work → **working**

rain → **raining**

2.2 Đối với các động từ kết thúc bằng chữ "-e", thì bỏ "-e" trước khi thêm đuôi "-ing"

E.g. give → **giving**

use → **using**

- Trường hợp ngoại lệ: age → **ageing** (*già đi*)

dye → dye**ing** (*nhuộm*)

singe → singe**ing** (*làm cháy sém*)

see → see**ing**

2.3 Đối với các động từ có 1 âm tiết, kết thúc bằng 1 phụ âm và trước đó là 1 nguyên âm duy nhất, thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "-ing"

E.g. sit → sit**ting**

run → run**ning**

***Ngoại trừ động từ kết thúc bằng "-y", "-w", hoặc "-x"**

E.g. play → play**ing**

plow → plow**ing**

fix → fix**ing**

2.4 Đối với các động từ có 2 âm tiết mà âm tiết thứ 2 kết thúc bằng 1 phụ âm và trước đó là 1 nguyên âm và trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "-ing"

E.g. begin → begin**ning**

admit → admit**ting**

2.5 Đối với các động từ kết thúc bằng chữ "-ie", thì chuyển "-ie" thành "-y" trước khi thêm đuôi "-ing"

E.g. die → dy**ing**

lie → ly**ing**

PRESENT SIMPLE vs. PRESENT CONTINUOUS (PHÂN BIỆT THÌ HIỆN TẠI ĐƠN- THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

I. Form (Dạng thức)

E.g.

He **learns** English every day.

He **is learning** English at the moment.

Present Simple (Hiện tại đơn)	Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)
S + V (-s/es)... S + am/ is/ are...	S+ am/is/ are+ V-ing...

II. Meaning and use (Cách sử dụng)

Present Simple (Hiện tại đơn)	Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)
Hành động xảy ra thường xuyên (thói quen)	Hành động đang xảy ra tại (xung quanh) thời điểm nói
E.g. She listens to music everyday .	E.g. She is listening to music at the moment .
Diễn tả sự thật hiển nhiên , sự việc đúng trong khoảng thời gian dài	Diễn tả hành động mang tính tạm thời
E.g. The sun rises in the east. I in live Hanoi.	E.g. I am living with my aunt in Hanoi at present.
Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, every day, once a month, twice a year,...	Trạng từ chỉ thời gian: at the moment, now, at present, right now,...
E.g. She usually goes shopping at the weekend. My parents eat out twice a month.	E.g. is phoning Mai her close friend at the moment. What are they doing now?

III. Signals (Dấu hiệu nhận biết)

Các động từ thường dùng với thì Hiện tại đơn:

Stative verbs	Examples
<p>Verbs of senses (Động từ chỉ giác quan) <i>see, hear, smell, feel, taste</i></p>	<p>I feel bored right now. (<i>Not</i> I am feeling bored right now.)</p>
<p>Verbs of opinion (Động từ chỉ quan điểm) <i>agree, consider, believe, think,...</i></p>	<p>She knows she is wrong. (<i>not</i> She is knowing she is wrong.)</p>
<p>Verbs of emotion (Động từ chỉ cảm xúc) <i>love, hate, like, dislike, enjoy,...</i></p>	<p>They hate fish. (<i>not</i> They are hating fish.)</p>
<p>Others (nhóm khác) <i>appear, belong, want, need,...</i></p>	<p>Do you want that car? (<i>not</i> Are you wanting that car?)</p>

Note: Các động từ chia ở cả Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn nhưng nghĩa khác nhau:

Verbs	Examples
This dish tastes very delicious.	She is tasting this dish.
He looks so smart.	He is looking for the keys.
This laptop weights 1,5 kilos.	I am weighting my luggage.
I love natural landscapes.	I am loving the natural landscape of Sapa.
They have a big house.	They are having dinner at home.

